
TRAO ĐỔI

V.N. VOLOSHINOV VÀ KHỞI ĐẦU CỦA NGỮ DỤNG HỌC

Ngô Tự Lập*

Viện Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 08 tháng 09 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 04 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 07 năm 2017

Tóm tắt: Ngữ dụng học hiện đại thường được coi là ra đời năm 1955 cùng với những bài thuyết trình tại Harvard của J. L. Austin về lý thuyết Hành động ngôn ngữ. Tuy nhiên, vị tiền bối của ngữ dụng học hiện đại là nhà ngôn ngữ học Liên Xô V.N. Voloshinov, người đã đi trước Austin tới bốn chục năm trong việc xây dựng một hệ thống triết học ngôn ngữ khá hoàn chỉnh, cho phép vượt qua những giới hạn của ngôn ngữ học truyền thống, đặc biệt là ngôn ngữ học cấu trúc của Saussure, để nghiên cứu ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp xã hội sống động. Đó là những khẳng định mà bài viết này muốn trình bày.

Từ khóa: ngữ dụng học, Voloshinov, ngôn ngữ học, diễn ngôn, Slavơ học

Tzvetan Todorov, trong cuốn sách có nhiều ảnh hưởng *Mikhail Bakhtin: Nguyên lý đối thoại*, có những dòng đáng chú ý: “Văn bản là đối tượng chung của tất cả các ngành khoa học nhân văn; (...) Trong tất cả các viễn cảnh có thể dành cho việc xem xét đối tượng duy nhất này, Bakhtin chú ý đến hai cái: một là ngôn ngữ học; cái kia là một ngành học mà nguyên ủy không có tên gọi (trừ phi nó là xã hội học), nhưng trong những tác phẩm cuối cùng, ông sẽ gọi nó là *metalingvistika*, một thuật ngữ mà để tránh nhầm lẫn có thể xảy ra, tôi dịch là *translinguistics* (siêu ngôn ngữ học). Thuật ngữ trong cách dùng hiện nay tương ứng tốt nhất với mục tiêu của Bakhtin có lẽ là *dụng học*, và chúng ta có thể nói mà không cường điệu rằng Bakhtin là người sáng lập hiện đại của ngành khoa học này.”⁽¹⁾ (Ngô Tự Lập nhấn mạnh).

Chúng ta có thể hoàn toàn đồng ý với Todorov trừ một điểm: khẳng định của ông

dựa trên việc phân tích các tác phẩm ký tên Voloshinov mà khi đó Todorov đã gộp, cùng với những tác phẩm quan trọng nhất của Medvedev, vào trước tác của Bakhtin, mặc dù với không ít băn khoăn ⁽²⁾. Thực ra, trong số các tác phẩm trước năm 1930 của Medvedev, Bakhtin và Voloshinov, chỉ có các tác phẩm của Voloshinov là bàn về ngôn ngữ học và triết học ngôn ngữ. Đó cũng là những tác phẩm sớm nhất và hệ thống nhất về chủ đề chúng ta đang bàn. Ngày nay, khi các bằng chứng đã giúp chúng ta khôi phục tác quyền của Voloshinov và Medvedev, danh hiệu “người sáng lập” mà Todorov đưa ra phải thuộc về Voloshinov.⁽³⁾

² Xem thêm Todorov, đã dẫn, tr. 19-36.

³ Trong thập niên 1970, tất cả những công trình quan trọng nhất của V.N. Voloshinov, cùng một số công trình của P.N. Medvedev, từng bị coi là của Bakhtin. Tuy nhiên, những nghiên cứu sau khi Liên Xô sụp đổ, với bằng chứng thuyết phục, đã khẳng định tư cách tác giả đầy đủ của Voloshinov và Medvedev đối với các công trình của họ. Tại Nga, cũng như ở nước ngoài, các tác phẩm này hiện nay được dịch, xuất bản và trích dẫn với tên tác giả là Voloshinov và Medvedev. Về vấn đề này, xin đọc thêm ý kiến của P. Sériot (2010), trong Lời nói đầu bản dịch V.Voloshinov, *Marxisme et philosophie*

* ĐT.: 84-903421087

Email: ngotulap@yahoo.com

¹ Tzvetan Todorov, *Mikhail Bakhtin: Nguyên lý đối thoại*, Đào Ngọc Chương dịch, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2004. Tr. 54-55.

Valentin Nikolaevich Voloshinov sinh năm 1895, học luật ở Petrograd trước khi chuyển đến dạy học tại Izocha. Năm 1921, ông đến Vitebsk, dạy tại *Trường Đại học Vô sản* và viết cho tạp chí *Nghệ thuật* (đều do Medvedev P.N. sáng lập). Năm 1922, ông trở về Leningrad, học ngôn ngữ học. Tốt nghiệp năm 1924, ông được nhận vào làm nghiên cứu viên ngôn ngữ và văn chương (cùng Medvedev) tại Viện Lịch sử So sánh Văn học và Ngôn ngữ Đông Tây (ИЛЯЗВ) và công bố bài báo quan trọng *Bên kia cái xã hội. Về học thuyết Freud (По ту сторону социального)*, *Звезда*, 1925, № 5, стр. 186-214). Năm 1926, ông được nhận làm nghiên cứu sinh về ngôn ngữ học (dưới sự hướng dẫn của Desnitski) và công bố một bài báo quan trọng khác là *Diễn ngôn trong đời sống và diễn ngôn trong thơ (Слово в жизни и слово в поэзии. К вопросам социологической поэтики)*, *Звезда*, 1926, № 6, стр. 244-267). Hai bài báo này chứa đựng mầm mống những tư tưởng cách mạng (nguyên lý đối thoại, diễn ngôn, liên văn bản, tính khác, tính lai, tiểu thuyết phức điệu, lý thuyết phát ngôn, thể loại lời nói, siêu ngôn ngữ học...) mà ông phát triển trong luận án tiến sĩ và công bố trong hai kiệt tác *Học thuyết Freud: một phác thảo phê phán (Фрейдизм. Критический очерк)*. М.-Л., 1927) và *Chủ nghĩa Marx và triết học ngôn ngữ (Марксизм и философия языка)*, Ленинград : Прибой, 1929) cùng loạt bài viết công bố năm 1930 dưới nhan đề *Về ranh giới giữa thi pháp học và ngôn ngữ học (О границах поэтики и лингвистики)*, trong *V борьбе за марксизм в литературной науке*. Прибой, 1930) và *Phong cách học lời nói nghệ thuật (Стилистика художественной речи)*, Литературная учеба. 1930. № 2, tr.

du langage (tr. 13-109), Limoges: Lambert-Lucas; của J-P Bronckart và C. Bota, Bakhtine démasqué, Droz, Genève, 2011 và nhiều học giả khác.

48-66; №3, tr. 65-87; № 5, tr. 43-59)⁽⁴⁾. Đầu thập niên 1930, bệnh lao phổi tái phát, Voloshinov thường xuyên phải nằm viện và mất năm 1936.

Những tư tưởng vượt thời đại rất xa của Voloshinov là lý do khiến ông bị phái Marxist máy móc ở Liên Xô phê phán dữ dội, và sau đó bị lãng quên một thời gian dài. Tuy nhiên, nhờ có Roman Jakobson, người di cư sang Tiệp và tham gia nhóm Ngôn ngữ học Praha, những tư tưởng của Voloshinov có ảnh hưởng đáng kể đối với nhóm này. Ladislav và Matejka và I.R. Titunik viết: “Đối với Jakobson, Voloshinov nhà ngôn ngữ học uyên bác đầu tiên và xuất sắc nhất (first and foremost) đã sử dụng một cách tài tình khung lý thuyết ký hiệu học để nghiên cứu phát ngôn và tương tác đối thoại của chúng trong giao tiếp ngôn từ. Trong một lá thư năm 1931 gửi Nicolai Trubetzkoy, Jakobson ca ngợi Voloshinov về sự ‘lý giải trác tuyệt (superb) các vấn đề ngôn ngữ học’ và, với tinh thần từ cuốn sách của Voloshinov, ông nhấn mạnh phương pháp biện chứng như là điều kiện tiên quyết để có được nhận thức đúng đắn về ngữ văn học lịch sử”⁽⁵⁾. Trong hai thập niên 1960-1970, ảnh hưởng của Voloshinov càng lớn hơn sau khi được tái phát hiện ở phương Tây. Trong bài này, chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu bài báo *Diễn ngôn trong đời sống và diễn ngôn trong thơ* với những ý tưởng mở đường cho ngữ dụng học hiện đại mà ông sẽ phát triển khá đầy đủ và hệ thống trong các tác phẩm về sau. Tất cả các đoạn trích từ bài báo này do chúng tôi dịch từ bản

⁴ Tất cả các công trình này đều được in lại trong Бахтин, М., “М. М. Бахтина под маской (под маской)”, Москва, лабиринт, 2000. По ту сторону социального (tr. 18-45); Слово в жизни и слово в поэзии. К вопросам социологической поэтики (tr. 72-94); Фрейдизм. Критический очерк (tr. 95-184); Марксизм и философия языка (tr. 349-486); О границах поэтики и лингвистики (tr. 487-514); Стилистика художественной речи (517-572).

⁵ L. Matejka và I.R. Titunik, Translators’ Preface, trong *Marxism and the Philosophy of Language*, Harvard U.P., Cambridge, 1986, tr. vii.

tiếng Nga, *Слово в жизни и слово в поэзии. К вопросам социологической поэтики*, trong Бахтин, М., “М. М. Бахтина под маской (под маской)”, Москва, лабиринт, 2000, tr. 72-94.

Tư duy về ngôn ngữ ở châu Âu, cho đến đầu thế kỷ XX, có hai xu hướng khác nhau căn bản mà Voloshinov gọi là “chủ nghĩa chủ quan cá nhân” và “chủ nghĩa khách quan trừu tượng”. *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân* coi hành động sáng tạo lời nói cá nhân là cơ sở và coi tâm lý cá nhân là cội nguồn của ngôn ngữ. Vì thế, nhiệm vụ của ngôn ngữ học, nói chung, quy về việc nghiên cứu các quy luật tâm lý cá nhân trong hoạt động sáng tạo ngôn ngữ. Người đặt nền móng và cũng là đại diện xuất sắc nhất của “*chủ nghĩa chủ quan cá nhân*”, là Wilhelm Humboldt. Xu hướng thứ hai, *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng*, cho rằng trung tâm tổ chức của các hiện tượng ngôn ngữ là “hệ thống ngôn ngữ, như là một hệ thống các hình thức ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ”. Theo quan điểm này, mặc dù mỗi phát ngôn là duy nhất, nó đồng thời cũng chứa đựng những yếu tố ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa *đồng nhất, lặp đi lặp lại*, và do đó là *chuẩn* cho mọi phát ngôn, cái đảm bảo sự thống nhất của một ngôn ngữ và sự hiểu của mọi thành viên trong một cộng đồng. Các quy tắc ấy tạo nên một hệ thống ngôn ngữ *hoàn toàn độc lập với các hành động, ý định hay động cơ sáng tạo cá nhân*. Đại diện xuất sắc nhất của chủ nghĩa khách quan trừu tượng là Ferdinand de Saussure.

Saussure quan niệm ngôn ngữ như là một hệ thống ký hiệu mang tính đồng đại hơn là lịch đại. Trong hệ thống này, mỗi tín hiệu được tạo nên bởi một cái *năng biểu* (trong ngôn ngữ nói, đó là âm) tương ứng với một nghĩa mà ông gọi là cái *sở biểu*. Theo Saussure, ý nghĩa hoàn toàn do sự khác nhau giữa những cái *năng biểu* quyết định. Mỗi quan hệ giữa cái *năng biểu* và cái *sở biểu* mang tính võ đoán. Một trong những điểm quan trọng nhất

trong lý thuyết ngôn ngữ của Saussure là sự phân biệt giữa lời nói (parole) và ngôn ngữ (langue), một *hệ thống khách quan được chia sẻ như nhau* bởi mọi thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ. Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học Saussure phải là *ngôn ngữ* chứ không phải là *lời nói*, bởi vì theo ông “trong lời nói không có gì là tập thể cả; những biểu hiện của nó đều có tính chất cá nhân và nhất thời”. Ông viết: “Đó là cái ngã ba đường mà người ta gặp ngay khi tìm cách xây dựng lý luận về hoạt động ngôn ngữ. Cần phải lựa chọn giữa hai con đường, không thể nào cùng một lúc đi theo cả hai con đường; chỉ có thể đi riêng từng đường một mà thôi. Có thể tạm giữ danh từ “ngôn ngữ học” cho cả hai ngành học và nói đến một ngành ngôn ngữ học của lời nói. Nhưng không nên lẫn lộn nó với cái ngành thực sự là ngôn ngữ học mà đối tượng duy nhất là ngôn ngữ”.⁽⁶⁾

Theo Alpatov, trong *Voloshinov, Bakhtin và ngôn ngữ học (Волошинов, Бахтин и лингвистика, 2005)*, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tại Nga có bốn trường phái ngôn ngữ học. Đó là trường phái Kharkov (do A.A. Potebnia sáng lập), trường phái Moskva (do F.F. Fortunatov sáng lập), trường phái Kazan và trường phái Saint Petersburg (đều do I.A. Baudouin de Courtenay sáng lập ở các thời điểm khác nhau). Vào thập niên 1920, trong số bốn trường phái này, chỉ còn tồn tại hai trường phái Moskva và Saint Petersburg.

Chủ soái của trường phái Moskva, Fortunatov, một người say mê toán học, có xu hướng áp dụng cách nghiên cứu chặt chẽ, lô gích của toán học vào các hình thức ngôn ngữ, mà ít quan tâm đến vấn đề ý thức của người nói và người nghe. Vì lẽ đó, trường phái này nhanh chóng tiếp nhận và đề cao chủ nghĩa cấu trúc. Chính tại đó xuất hiện hai đại diện kiệt xuất của chủ nghĩa cấu trúc – Nicolai Trubetskoi và Roman Jakobson. Chính

⁶ Ferdinand de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 46.

Jakobson tuyên bố rằng ông chịu ảnh hưởng của Fortunatov. Vào cuối thập niên 1920, khi Voloshinov viết những công trình chủ yếu của mình về triết học ngôn ngữ, Fortunatov đã mất. Các thành viên trẻ của trường phái này ngày càng gắn gũi với chủ nghĩa cấu trúc.

Thủ lĩnh trường phái St. Petersburg là Baudouin de Courtenay, một người rất độc đáo, có xu hướng phê phán rất quyết liệt các xu hướng ngôn ngữ học đương thời. Ông không chỉ quan tâm đến hình thức ngôn ngữ, mà còn quan tâm đến ngữ nghĩa, tâm lý và những vấn đề triết học ngôn ngữ. Vào thập niên 1920, các thành viên trẻ của trường phái này đã rời khá xa quan điểm của thầy, đặc biệt là quan điểm duy tâm lý. Trong số này, đặc biệt đáng chú ý là Vinogradov, người về sau chuyển đi Moskva nhưng không hòa nhập với trường phái Moskva, và Yakubinski, người chỉ hơn Voloshinov ba tuổi, nhưng học và giảng dạy ngôn ngữ học trước (Yakubinski đã nhận học hàm Phó giáo sư từ năm 1923). Yakubinski chắc chắn là người có ảnh hưởng trực tiếp đối với Voloshinov khi Voloshinov học ở đại học Leningrad. Sau đó Voloshinov lại làm việc với Yakubinski tại Viện Lịch sử So sánh Văn học và Ngôn ngữ Đông Tây (ИЛЯЗВ), nơi Yakubinski phụ trách Ban ngôn ngữ học. Chính Yakubinski đã đưa ra những ý tưởng độc đáo ban đầu về vai trò của các yếu tố phi ngôn từ và từ đó là tính đối thoại của ngôn ngữ - những vấn đề được Voloshinov phát triển sau này.

Vào thập niên 1920, cấu trúc luận của Saussure thống trị gần như tuyệt đối ngành ngôn ngữ học ở Liên Xô. Ladislav Matejka viết trong *On the First Russian Prolegomena to Semiotics*: “Trong những năm 1920, ảnh hưởng của Saussure, đặc biệt đối với sinh viên, và sinh viên của sinh viên, của Baudouin de Courtenay, thống trị đến mức V.N. Voloshinov đã rất gần với sự thật khi ông tuyên bố: ‘Có thể khẳng định rằng đa số các nhà tư tưởng Nga trong ngôn ngữ học đều chịu ảnh hưởng

quyết định của Saussure và các học trò của ông, Bally và Sechehaye.’”⁽⁷⁾ Trong lý luận văn học, ảnh hưởng của cấu trúc luận của Saussure có thể thấy ở Chủ nghĩa hình thức, coi văn chương là một thứ ngôn ngữ đặc biệt, khác với ngôn ngữ hàng ngày (“ordinary”), mà ta có thể nghiên cứu độc lập và khách quan.

Bài báo của Voloshinov có mục đích cụ thể là phê phán hai quan điểm thịnh hành trong lý luận văn học đương thời: quan điểm *vật hóa tác phẩm nghệ thuật*, cho rằng giá trị của tác phẩm được quy định hoàn toàn bởi cấu trúc vật thể của tác phẩm, và quan điểm thứ hai, tự giới hạn trong sự nghiên cứu tâm lý của người sáng tạo hoặc của người cảm thụ. Voloshinov cho rằng cả hai quan điểm đều mắc chung một sai lầm là *cố gắng tìm cái toàn thể trong cái bộ phận*, trong khi nghệ thuật, xét trong tổng thể, không nằm trong vật, cũng không nằm trong tâm lý được xem xét một cách biệt lập của người sáng tạo hay của người thưởng thức, mà bao trùm tất cả ba yếu tố ấy. “Nó là *một hình thức đặc biệt của quan hệ tương hỗ giữa người sáng tạo và người thưởng thức, gắn kết trong tác phẩm nghệ thuật*” – Ông viết.

Để tìm hiểu phát ngôn thơ, Voloshinov nghiên cứu và so sánh nó với phát ngôn *bằng lời nói đời thường*, từ đó chỉ ra bản chất xã hội của lời nói như là kết quả tương tác tình huống trong mỗi quan hệ chặt chẽ với môi trường xã hội xung quanh: “Lời trong đời sống rõ ràng là không tự đủ. Nó phát sinh từ một tình huống ngoài-lời trong cuộc sống và duy trì một mối liên hệ cực kỳ chặt chẽ với tình huống đó. Hơn nữa, lời được lấp đầy trực tiếp bởi chính đời sống và không thể tách rời khỏi nó mà không mất đi ý nghĩa”. (tr. 77) Để minh họa, Voloshinov phân tích một ví dụ sinh động: Hai người ngồi trong phòng, cùng im lặng. Một người nói: “Thế đấy!” Người kia không trả lời. Ông chỉ ra rằng với những ai không

⁷ Ladislav Matejka, *On the First Russian Prolegomena to Semiotics*, trong *Marxism and the Philosophy of Language*, Harvard U.P., Cambridge, 1986, tr. 162.

ở trong phòng tại thời điểm diễn ra cuộc đối thoại, “cuộc trò chuyện” ấy hoàn toàn không thể hiểu nổi. Nhưng với hai người trong cuộc, dù chỉ bao gồm một từ, nó vẫn hoàn chỉnh và đủ ý nghĩa. (tr. 77)

Lý do là chúng ta thiếu cái “*bối cảnh ngoài lời*”. Bối cảnh phi ngôn từ ấy liên hệ ra sao với ngôn từ? Voloshinov hỏi và đưa ra một câu trả lời vô cùng xuất sắc: ngôn từ không phản ánh bối cảnh phi ngôn từ theo cách tấm gương phản ánh đồ vật, mà tiếp tục, phát triển và vạch ra kế hoạch hoạt động tương lai của bối cảnh. “...phát ngôn - ông viết - luôn luôn kết nối những người tham gia vào tình huống, như *những đồng sự*, những người biết, hiểu và đánh giá tình huống giống nhau... Tình huống phi ngôn từ, do đó, tuyệt đối không đơn thuần là lý do bên ngoài của phát ngôn, nó không tác động vào phát ngôn từ bên ngoài, như một lực cơ học. Không, *tình huống tham gia vào phát ngôn như là một phần thiết yếu của cấu thành ý nghĩa của nó*. Do đó, phát ngôn đời sống, như một chỉnh thể có ý nghĩa, bao gồm hai phần: 1) phần thực hiện (hoặc hiện thực hóa) bằng ngôn từ và 2) phần hàm ý”. (tr. 78)

Đối với Voloshinov, đơn vị cơ bản của ngôn ngữ sống động không phải là câu với chủ ngữ vị ngữ theo quan niệm truyền thống, mà là *phát ngôn* - kích thước và thành phần hết sức khác nhau, có thể là một cuốn tiểu thuyết, nhưng cũng có thể là một từ, hay thậm chí là không lời. “Ý nghĩa trong đời sống và nghĩa của phát ngôn (bất luận chúng như thế nào) – Voloshinov viết – không trùng khít với cấu trúc thuần túy ngôn từ của phát ngôn. Những từ được nói ra thậm chí trong nó những điều ngầm ẩn và không được nói ra. Cái vẫn được gọi là “hiểu” và “đánh giá” phát ngôn (đồng ý hay bất đồng), luôn luôn bao hàm tình huống đời sống ngoài lời đồng thời với ngôn từ... Ngôn từ - giống như “kịch bản” của một sự kiện nào đó. Một sự hiểu sống động ý nghĩa đầy đủ của lời nói, phải *tái tạo* sự kiện này của mối quan hệ tương hỗ giữa những người nói, như thể

“trình diễn” nó, trong đó người hiểu đóng vai của người nghe. Tuy nhiên, để thực hiện vai diễn này, anh ta phải hiểu rõ cả lập trường của những người tham gia khác”. (tr. 83-84)

Ngữ dụng học hiện đại có thể được tóm tắt bằng nhận định này. Vượt qua *cú pháp học truyền thống*, vốn chỉ tập trung nghiên cứu những quy tắc trừu tượng của các hình thái ngôn ngữ trong chuỗi lời nói, và *ngữ nghĩa học truyền thống*, mà trọng tâm là nghiên cứu mối liên hệ, cũng trừu tượng, của các hình thái ngôn ngữ với thế giới, Voloshinov và thầy ông, Yakubinski, là những người đầu tiên chỉ ra không chỉ vai trò của tình huống mà cả vai trò của *con người* trong sự hoạt động của ngôn ngữ sống động.

Bối cảnh ngoài lời của phát ngôn, theo Voloshinov, được tạo thành bởi ba yếu tố: 1) *Tâm nhìn không gian chung* của những người nói (sự thống nhất của những gì nhìn thấy – căn phòng, cửa sổ, v.v...); 2) *Kiến thức và cách hiểu chung* về tình hình; và 3) *Đánh giá chung* về tình hình này. Chẳng hạn – ông viết về ví dụ trong bài báo – “Vào thời điểm diễn ra cuộc trò chuyện, *cả hai người đều nhìn ra cửa sổ và thấy tuyết rơi; cả hai đều biết rằng đã là tháng Năm, đã là mùa xuân; cuối cùng, cả hai đều đã chán ngấy cái mùa đông đặng đặng; Cả hai đang chờ đợi mùa xuân và đều thất vọng vì trận tuyết muộn. Phát ngôn của chúng ta trực tiếp dựa trên tất cả điều này - “những gì cùng nhìn thấy” (những bông tuyết bên ngoài cửa sổ), “những gì cùng biết” (ngày – tháng Năm) và “những gì được đánh giá giống nhau” (chán ngấy mùa đông, mong ước mùa xuân) – phát ngôn gộp tất cả những điều này vào ý nghĩa sống động của nó, được thấm đẫm bởi nó - nhưng đồng thời, tất cả những điều đó vẫn không được ghi lại, không được biểu đạt bằng ngôn từ. Bông tuyết vẫn ở bên ngoài cửa sổ, ngày tháng – vẫn ở trên tờ lịch, và sự đánh giá – vẫn ở trong tâm trí của người nói - nhưng tất cả điều này được hàm ý nhờ có từ “Thế đấy.” Bây giờ, khi chúng ta đã*

làm quen với “*những điều ngụ ý*”, tức là với *tâm nhìn không gian và ngữ nghĩa chung* của những người đàm thoại, đối với chúng ta ý nghĩa đầy đủ của phát ngôn “*Thế đấy*” hoàn toàn dễ hiểu, và cả ngữ điệu của nó cũng hoàn toàn dễ hiểu”. (tr. 77-78)

Voloshinov so sánh phát ngôn đời sống với “*enthymeme*” (tam đoạn luận tình lược), trong đó những điều ngụ ý hoàn toàn không có bản chất tâm lý cá nhân, mà có tính xã hội - khách quan: “*Những gì tôi biết, thấy, muốn và yêu, không thể ngụ ý. Chỉ có những gì tất cả chúng ta, những người nói, đều biết, thấy, yêu và công nhận, những gì chúng ta đều thống nhất với nhau, mới có thể trở thành phần ngụ ý của phát ngôn. Hơn nữa, tính xã hội, ở nền tảng của nó, là hoàn toàn khách quan: bởi lẽ trước hết nó là sự thống nhất vật chất của thế giới, bao gồm trong tâm nhìn của những người nói (căn phòng, tuyết bên ngoài cửa sổ - trong ví dụ của chúng tôi), và sự thống nhất của các điều kiện đời sống thực tế làm phát sinh tính thống nhất về đánh giá: những người nói thuộc về cùng một gia đình, nghề nghiệp, giai cấp, một nhóm xã hội cụ thể nào đó, và cuối cùng, cùng một thời gian – bởi lẽ, những người nói là những người cùng thời. Sự đánh giá ngụ ý, vì thế, không phải là cảm xúc cá nhân, mà là những hành vi cần thiết, theo quy luật xã hội. Như vậy (...) phát ngôn đời sống (...) giống như một “mặt khâu”, mà chỉ những ai thuộc về cùng một tâm nhìn xã hội mới biết*”. (tr. 78-79)

Nhưng Voloshinov không dừng ở đó. Ông còn dự cảm nhiều ý tưởng và khái niệm nền tảng khác của ngữ dụng học tương lai.

1) *Vấn đề khoảng cách (không gian, thời gian)*. Bối cảnh sát sườn có thể rộng hay hẹp. Trong ví dụ của Voloshinov, nó cực kỳ hẹp, được xác định bởi tâm nhìn của *một căn phòng, một thời điểm*, và phát ngôn chỉ có ý nghĩa đối với hai người. Nhưng cái tâm nhìn chung mà phát ngôn dựa vào có thể rất rộng cả về không gian lẫn về thời gian, với những điều

ngụ ý của gia đình, bộ tộc, dân tộc, giai cấp, hay cả những thời đại. “*Cùng với sự mở rộng của tâm nhìn chung và của nhóm xã hội tương ứng với nó, những yếu tố được ngụ ý của phát ngôn cũng trở nên ổn định hơn. Khi tâm nhìn ngụ ý thực tế của phát ngôn nhỏ hẹp, khi nó, như trong ví dụ của chúng ta, trùng với tâm nhìn thực tế của hai người đang ngồi trong một căn phòng và cùng nhìn thấy những điều giống nhau, ngay cả một sự thay đổi thoáng qua nhất trong tâm nhìn này cũng có thể được ngụ ý. Nhưng trong một tâm nhìn rộng lớn hơn, phát ngôn chỉ có thể dựa vào những yếu tố ổn định, bền vững và những đánh giá xã hội cốt yếu, căn bản*”. (tr. 79)

2) *Vấn đề đánh giá xã hội*. Theo ông, “*các đánh giá xã hội chủ yếu nảy sinh trực tiếp từ các đặc điểm của thực tại kinh tế của một nhóm người nhất định, thường không được nói ra: chúng thâm thấu vào máu thịt của tất cả các đại diện của nhóm người ấy; chúng tổ chức các hoạt động và hành vi, chúng dường như gắn liền với những sự vật và hiện tượng liên quan - và do đó không cần đến những cấu hình ngôn từ đặc biệt. Có cảm giác, rằng chúng ta nhận thức giá trị của đối tượng cùng với tồn tại của nó, như thể đó là một trong những tính chất của nó, rằng, chẳng hạn, cùng với sự ám áp và ánh sáng của mặt trời, chúng ta cũng cảm nhận giá trị của nó đối với chúng ta. Cũng vậy, tất cả các hiện tượng của thực tại xung quanh ta gắn liền cùng với sự đánh giá*”. Ở đây, ông đưa ra một nhận xét cực kỳ tinh tế: “*Nếu sự đánh giá thực sự được sinh ra từ chính thực tại của một tập thể, nó sẽ được công nhận một cách giáo điều như là hiển nhiên và không cần phải bàn cãi. Ngược lại, ở nơi nào mà sự đánh giá chủ yếu được tuyên bố và được chứng minh, thì ở nơi đó nó đã trở thành đáng ngờ, đã tách khỏi đối tượng, đã không còn tổ chức cuộc sống và, do đó, đã mất sự liên hệ của nó với các điều kiện thực tại của tập thể đó*”. (tr. 79-80)

3) *Vấn đề ngữ điệu, mà theo ông là biểu hiện tinh khiết nhất của sự đánh giá.* “Ngữ điệu thiết lập một mối liên hệ mật thiết giữa ngôn từ và bối cảnh ngoài lời: ngữ điệu sống động dường như kéo ngôn từ ra ngoài giới hạn lời nói của nó... Ngữ điệu nằm ở ranh giới giữa đời sống và phần ngôn từ của phát ngôn, nó dường như bơm năng lượng của tình huống đời sống vào ngôn từ, nó mang lại cho tất cả những gì bền vững về mặt ngôn ngữ học một sự vận động và tính đương đại lịch sử sống động”. Voloshinov chỉ ra rằng ngữ điệu đặc biệt nhạy cảm với tất cả các biến động của môi trường xã hội xung quanh người nói. Ngữ điệu dựa trên ngụ ý đánh giá chung: “Một ngữ điệu tự tin, giàu có và năng sản sáng tạo chỉ có thể có trên cơ sở một “sự ủng hộ đồng thanh.” Ở nơi nào không có sự ủng hộ đó, giọng nói sẽ bị trật khác, sự giàu có ngữ điệu của nó giảm đi, như là trường hợp với một người đang cười đột nhiên nhận thấy rằng anh ta cười một mình: tiếng cười im bật hoặc tắt ngấm, trở nên rời rạc, mất hẳn sự tự tin và tính rõ ràng, và không còn có thể sản sinh ra những từ hài hước, vui vẻ. *Tính chia sẻ của các ngụ ý đánh giá cơ bản – đó chính là thứ vải trên đó lời nói sống động của con người thêu dệt các hoa văn ngữ điệu*”. (tr. 81)

4) *Vấn đề ẩn dụ và vai trò của người thứ ba (nhân vật).* Trong ví dụ của Voloshinov, từ “thế đầy” không vang lên thụ động, mà dường như đang trách móc ai đó. Ai? Đó chính là mùa đông - thủ phạm sống động gây ra đợt tuyết muộn. Đây là một ví dụ về *ẩn dụ ngữ điệu*: từ “Thế đầy” gần như đồng nghĩa với một phát ngôn đại loại như sau: “Vây đó, mùa đông *thật bướng bỉnh, không chịu từ bỏ*, mà lẽ ra đã đến lúc rồi!” Rất gần gũi với ẩn dụ ngữ điệu là *ẩn dụ cử chỉ*, như trường hợp chúng ta, trong một cơn giận dữ, vẫn thương đe dọa ai đó bằng nắm đấm hay đon giắt bằng cái nhìn hăm dọa vào không trung trống rỗng.

Rất tinh tế, Voloshinov chỉ ra rằng ngữ điệu và cử chỉ không chỉ có khuynh hướng chủ động và còn khách quan. “Chúng không chỉ thể hiện

trạng thái thụ động của tâm trí người nói, mà trong chúng luôn luôn hàm chứa mối quan hệ sống động, mạnh mẽ với thế giới bên ngoài và với môi trường xã hội - những kẻ thù, bè bạn và đồng minh. Khi dùng ngữ điệu và cử chỉ, mỗi người giữ một lập trường xã hội tích cực đối với các giá trị nhất định, dựa trên chính những nền tảng thực tại xã hội của mình...” (tr. 82)

Đoạn sau đây nói lên toàn bộ bản chất của phát ngôn: “*Tất cả những gì thực sự được nói* (hoặc được viết một cách chủ ý), chứ không phải là những ngôn từ ngủ yên trong từ vựng, *là sự biểu hiện và sản phẩm của sự tương tác xã hội giữa ba bên: người nói* (tác giả), *người nghe* (người đọc) và một bên khác, *người* (hay vật) mà họ nói đến (nhân vật). Ngôn từ - đó là một sự kiện xã hội, nó không tự đủ, như là một đại lượng ngôn ngữ học trừu tượng, cũng không thể được chiết xuất theo cách tâm lý học từ ý thức chủ quan xét một cách biệt lập của người nói. Chính vì vậy, cách tiếp cận ngôn ngữ học hình thức và tâm lý học đều bản trược đích: bản chất xã hội học, cụ thể, của từ, cái duy nhất làm cho nó đúng hay sai, đê tiện hay cao quý, cần thiết hay không cần thiết, với cả hai quan điểm này đều là không thể hiểu nổi và không thể tiếp cận... Một phát ngôn cụ thể (chứ không phải là sự trừu tượng hóa ngôn ngữ học) được sinh ra, sống và chết đi trong quá trình tương tác xã hội của những người tham gia phát ngôn. Ý nghĩa và hình thức của nó chủ yếu được xác định bởi hình thức và đặc điểm của sự tương tác đó. Tách rời phát ngôn khỏi mảnh đất thực tiễn đó, mảnh đất nuôi dưỡng nó, chúng ta sẽ mất đi chìa khóa để hiểu cả hình thức lẫn ý nghĩa của nó - trong tay chúng ta chỉ còn lại cái vỏ ngôn ngữ học trừu tượng hoặc cái sơ đồ cũng trừu tượng như vậy của ý nghĩa (cái “ý đồ của tác phẩm” khét tiếng của các lý thuyết gia và sử gia văn học ngày trước) - hai sự trừu tượng hóa này không được kết nối với nhau, bởi vì không có nền tảng cụ thể cho sự tổng hợp sống động của chúng”. (tr. 83)

6) *Vấn đề thể loại diễn ngôn, tính đều đặn, chỉ xuất và khoảng cách xã hội.* Sau khi nghiên cứu lời nói trong đời sống, Voloshinov bắt tay vào phân tích lời nói nghệ thuật (diễn ngôn trong thơ). Ông vạch ra, rằng phong cách của lời nói không phải là kết quả của ý muốn ngẫu nhiên của người nói, mà tuân theo những khuôn mẫu nhất định, được quy định bởi ba yếu tố căn bản trong mối quan hệ giữa các bên tham gia vào sự kiện nghệ thuật (tác giả, người đọc và nhân vật).

Yếu tố đầu tiên là thứ hạng giá trị của sự kiện được miêu tả và của nhân vật xét trong mối liên hệ chặt chẽ với thứ bậc của tác giả và độc giả. “Giọng điệu cơ bản của phong cách phát ngôn, như vậy, được xác định trước hết bởi ai là người đang được nói tới, và quan hệ của người đó với người nói như thế nào: đứng trên, dưới, hoặc ngang hàng với anh ta trong hệ thống phân cấp xã hội. Nga hoàng, cha, anh, tôi tớ, bè bạn – với tư cách nhân vật của phát ngôn – cũng xác định cả cấu trúc hình thức của nó. Đến lượt mình, *trọng lượng thứ bậc riêng* của nhân vật lại được xác định bởi bối cảnh giá trị cơ bản không nói ra”. (tr. 88) Đây là một phát hiện cực kỳ độc đáo của Voloshinov: sự đánh giá tư tưởng được đưa vào nội dung phát ngôn không phải bằng các phán quyết và kết luận của tác giả, mà bằng *hình thức*, phản ánh trong cách nhìn và sắp xếp chất liệu nghệ thuật. “Những thành phần thiết yếu của phong cách sử thi anh hùng ca, bi kịch, thơ ca ngợi, v.v... được xác định bởi chính địa vị thứ bậc như vậy của đối tượng phát ngôn trong mối tương quan với người nói. Không nên nghĩ rằng văn chương hiện đại đã đánh mất mối tương quan thứ bậc như vậy giữa người sáng tạo và nhân vật: nó chỉ trở nên phức tạp hơn, sự phân tầng chính trị - xã hội cùng thời với nó không còn được phản ánh trong nó với cùng một độ nét như, chẳng hạn, trong chủ nghĩa cổ điển - nhưng *nguyên tắc thay đổi phong cách phát ngôn tùy theo sự thay đổi giá trị xã hội của nhân vật*

thì, tất nhiên, vẫn còn nguyên hiệu lực”. (tr. 88) Những lời này báo trước lý thuyết về *thể loại diễn ngôn* và *thể loại văn học* sẽ được Voloshinov phát triển trong *Chủ nghĩa Marx và triết học ngôn ngữ* và các tác phẩm sau đó.

Yếu tố thứ hai là chỉ xuất nhân xưng. Tất cả các ngôn ngữ đều có các phương tiện để biểu thị các ngôi, cùng cấu trúc và các hình thức *phản ánh sự kiện quan hệ tương hỗ giữa những người nói*. Một số ngôn ngữ còn có các hình thức thuần túy ngữ pháp linh hoạt để truyền đạt các sắc thái của mối quan hệ xã hội đó: Trong một số ngôn ngữ có cái gọi là những hình thức “bao gồm” và “loại trừ” (inclusive và exclusive); một số ngôn ngữ ở Australia có cách sử dụng dạng kép của số nhiều; trong một số khác nữa là sự tồn tại hai hình thức riêng biệt cho số ba: một hình thức nghĩa là “Tôi, Bạn, Nó”, một hình thức khác nghĩa là - “Tôi, Nó, Nó”... Trong các ngôn ngữ châu Âu, những quan hệ này không có sự biểu hiện ngữ pháp riêng biệt, mà được thể hiện bằng *phong cách và ngữ điệu của phát ngôn*. Những phân tích của Voloshinov đưa đến kết luận rằng “*cách tác giả cảm nhận nhân vật của mình* như là trung tâm tổ chức của phát ngôn” là một trong những yếu tố xác định hình thức của tác phẩm: *Hình thức trần thuật khách quan, hướng đến* (cầu nguyện, thánh ca, một số hình thức trữ tình); *Hình thức tự thoại* (xung tội, tự truyện, hình thức tự thú trữ tình – hình thức quan trọng nhất của thơ tình). (tr.88-89)

Yếu tố thứ ba là vai trò cộng tác của người nghe. “Bởi lẽ, Voloshinov viết, mối quan hệ tương hỗ giữa tác giả và nhân vật không bao giờ thực sự là mối quan hệ riêng của họ: hình thức bao giờ cũng tính đến bên thứ ba - người nghe – kẻ có ảnh hưởng rất căn bản đến mọi yếu tố của tác phẩm”. (tr. 89) Voloshinov chỉ ra rằng, trong các sự kiện sáng tạo nghệ thuật, người nghe phải giữ một *lập trường hai mặt*, trong mối quan hệ với tác giả, và trong mối quan hệ với nhân vật, và lập trường này sẽ quyết định phong cách của phát ngôn. Voloshinov nhận xét rằng, người nghe thông

thường ở bên cạnh tác giả như là đồng minh, những đôi khi người nghe được cảm nhận như là đồng minh của nhân vật (như ở phong cách bút chiến, đặt nhân vật và người nghe vào cùng một mặt phẳng, hay phong cách *châm biếm bao gồm*, coi người nghe như là gần gũi với nhân vật bị chế nhạo). Ở chủ nghĩa lãng mạn, ngược lại, tác giả thường có vẻ như *liên minh với nhân vật để chống lại người đọc*. Trong hình thức tự truyện và xưng tội, lập trường của người nói đối với người nghe (quy phục, ngoan ngoãn, hay ngờ vực, khinh bỉ và thù địch) có thể quyết định phong cách lời văn bản. Trong khi đó, “điều kiện chính của ngữ điệu trữ tình là *sự tự tin không thể lay chuyển vào sự đồng cảm của người nghe*”. (tr. 90)

7) Cuối cùng là vấn đề diễn ngôn.

Voloshinov nhấn mạnh rằng, người nghe là một thành viên nội tại, quy định hình thức tác phẩm từ bên trong, chứ không trùng với “công chúng” nằm ngoài tác phẩm với các yêu cầu và thị hiếu mà tác giả có thể chủ động trù tính. Việc trù tính có ý thức như vậy sẽ làm mất đi sự thuần khiết nghệ thuật và tác phẩm suy thoái thành một kế hoạch xã hội thấp kém. “Chỉ có một nhóm xã hội *xa lạ* đối với nhà thơ mới có thể quy định sự sáng tác của anh ta từ bên ngoài. Bên trong nhóm *của mình*, sự quy định từ bên ngoài như vậy không cần thiết: nó ở trong chính giọng nói của nhà thơ, chủ yếu trong giọng điệu của anh ta, trong các ngữ điệu - cho dù nhà thơ muốn hay không muốn. Nhà thơ tiếp nhận ngôn từ và học cách ngữ điệu hóa chúng *suốt cuộc đời mình* trong quá trình giao tiếp *toàn diện* với môi trường của anh ta. Những ngôn từ và ngữ điệu này, nhà thơ bắt đầu sử dụng ngay từ *lời nói bên trong* để nghĩ và nhận biết bản thân mình, thậm chí ngay cả khi anh ta không nói ra (...) Phong cách của nhà thơ được sinh ra từ *phong cách* không thể kiểm soát được *của lời nói bên trong* của anh ta, và lời nói bên trong này là một sản phẩm của toàn bộ đời sống xã hội của anh ta”. (tr. 91-92)

Voloshinov kết luận: “Ngay cả một sự tự ý thức riêng tư nhất cũng đã là một nỗ lực để chuyển dịch bản thân mình vào ngôn ngữ chung, trù tính đến quan điểm của người khác, và, do đó, đã bao gồm trong nó sự định hướng tới người nghe. Người nghe đó có thể chỉ là một kẻ mang sự đánh giá của nhóm xã hội mà người nhận thức thuộc về. Về mặt này, *ý thức*, trong chừng mực chúng ta không bị phân tâm bởi nội dung của nó, *đã không chỉ là một hiện tượng tâm lý*, mà trên hết là *một hiện tượng tư tưởng, một sản phẩm của sự giao tiếp xã hội*”. (tr. 92) Như vậy, theo Voloshinov, mọi phát ngôn đều chỉ là một điểm trong dòng chảy giao tiếp xã hội. Mọi diễn ngôn đều dựa vào, thấm đẫm và chỉ có thể hiểu được trong bầu khí quyền tư tưởng của các quan hệ xã hội.

Để kết thúc, chúng tôi xin nói thêm rằng từ “Slovo” (Слово) trong tiếng Nga vừa có nghĩa là “ngôn từ”, vừa có nghĩa “lời nói”, “diễn ngôn”. Trong các tiếng Anh và tiếng Pháp, nhan đề bài báo của Voloshinov thường được dịch là *Discourse in Life and Discourse in Art* và *Le Discours dans la vie et dans la poésie*. Đây có lẽ là văn bản đầu tiên bàn đến vấn đề “Diễn ngôn” theo nghĩa chúng ta hiểu hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

de Saussure, F. (1973). *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

Todorov, T. (2004). *Mikhail Bakhtin: Nguyên lý đối thoại*. Đào Ngọc Chương dịch. NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

Matejka, L. (1986). *On the First Russian Prolegomena to Semiotics*. In *Marxism and the Philosophy of Language* (pp.161-174). Cambridge: Harvard University Press.

Matejka L. & I.R. Titunik (1986). *Translators' Preface*. In *Marxism and the Philosophy of Language* (pp.vii-xii). Cambridge: Harvard University Press.

Tiếng Nga

Алпатов, В. (2005). *Волошинов, Бахтин и лингвистика*. Языки Славянской Культуры.

Бахтин, М. (2000). *М. М. Бахтина под маской (под маской)*. москва, лабиринт.

V.N. VOLOSHINOV AND THE BEGINNING OF MODERN PRAGMATICS

Ngo Tu Lap *

VNU Francophone Institute for Informatics, Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: It is a popular opinion that modern pragmatics was born with J.L. Austin's 1955's Harvard lectures on speech act theory. However, the predecessor of modern pragmatics is the Soviet linguist Valentin Nikolaevich Voloshinov, who had built, four decades earlier, a quite complete system of philosophy of language, which overcomes the limitations of traditional linguistics, especially structural linguistics of Saussure, to study the living language in social communication. These are the points this paper aims to present.

Keywords: pragmatics, Voloshinov, linguistics, discourse, Slavic studies

* Bài báo này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học do quỹ Nafosted tài trợ, mã số: VII2.1-2012.12